Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Q.Bình Tân
Tel: 38751250 Fax: 38752853

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**64.113.006.151**	**49.492.239.981**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.282.297.620**	**24.066.118.527**
1. Tiền	111	V.01	3.282.297.620	11.066.118.527
2. Các khoản tương đương tiền	112			13.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**54.500.000.000**	**19.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		54.500.000.000	19.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.03**	**4.469.378.597**	**5.162.654.179**
1. Phải thu của khách hàng	131		2.367.276.472	1.579.401.886
2. Trả trước cho người bán	132		220.027.196	2.862.135.416
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1.882.074.929	721.116.877
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**77.305.500**	**102.514.000**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	77.305.500	102.514.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.784.024.434**	**1.160.953.275**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.000.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	1.516.524.434	948.584.275
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		262.500.000	212.369.000
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**65.924.729.113**	**59.817.934.811**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	**220**		**24.018.502.405**	**17.791.243.627**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17.077.968.879	13.325.049.181
Nguyên giá	222		46.070.164.789	38.492.755.674

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(28.992.195.910)	(25.167.706.493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.588.896	46.413.884
Nguyên giá	228		2.701.189.390	2.701.189.390
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2.688.600.494)	(2.654.775.506)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.927.944.630	4.419.780.562
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**41.876.232.404**	**41.876.232.404**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.876.232.404	11.876.232.404
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29.994.304**	**150.458.780**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	29.994.304	150.458.780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**130.037.735.264**	**109.310.174.792**
NGUỒN VỐN				
A - Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**16.575.573.543**	**23.883.880.717**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**13.769.748.618**	**21.629.363.945**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		278.445.797	906.518.735
3. Người mua trả tiền trước	313		15.022.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	376.670.572	2.846.243.433
5. Phải trả người lao động	315		10.912.211.931	10.164.506.736
6. Chi phí phải trả	316	V.17	324.355.244	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	881.208.120	5.946.778.544
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành	323		981.834.954	1.765.316.497
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.805.824.925**	**2.254.516.772**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.591.279.471	2.188.266.771
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		14.545.454	66.250.001
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		200.000.000	
B - Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**113.462.161.721**	**85.426.294.075**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**113.462.161.721**	**85.426.294.075**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26.735.119.146	26.735.119.146
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.561.620.134	2.561.620.134
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.165.422.441	31.129.554.795
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1.Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	**439**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**130.037.735.264**	**109.310.174.792**
Các chỉ tiêu ngoài bảng				
1. Tài sản thuê ngoài	1	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		56.573.456	2.446.000
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	6			

Ngày tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Bảy	Nguyễn Văn Thành	Kiều Nam Thành

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Q.Bình Tân
Tel: 38751250 Fax: 38752853

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24.396.997.425	18.955.320.865	69.363.957.203	57.219.379.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		24.396.997.425	18.955.320.865	69.363.957.203	57.219.379.254
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	10.324.990.101	10.122.893.918	28.919.738.511	30.339.104.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		14.072.007.324	8.832.426.947	40.444.218.692	26.880.274.393
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.346.841.881	2.252.608.213	4.585.617.629	5.236.091.122
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.518.768.674	1.906.998.848	7.088.498.385	6.165.240.661
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		12.900.080.531	9.178.036.312	37.941.337.936	25.951.124.854
11.Thu nhập khác	31		680.767.495	364.863.431	1.774.401.006	993.930.340
12.Chi phí khác	32		808.728	31.879.000	808.728	31.879.000
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		679.958.767	332.984.431	1.773.592.278	962.051.340
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.580.039.298	9.511.020.743	39.714.930.214	26.913.176.194
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.987.786.566	2.377.755.186	8.579.062.568	6.728.294.049
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.592.252.732	7.133.265.557	31.135.867.646	20.184.882.145
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.237	2.853	12.454	8.074

Ngày tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Bảy	Nguyễn Văn Thành	Kiều Nam Thành

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân
Tel: 38751250 Fax: 38752853

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		70.300.795.250	58.753.444.482
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.902.846.076)	(6.912.625.410)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.433.025.320)	(21.477.122.132)
4.Tiền chi trả lãi vay	04			
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(12.358.047.841)	(6.005.445.209)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		41.381.554.179	33.401.206.464
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.262.312.928)	(40.972.654.058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt hoạt động kinh doanh	**20**		**19.726.117.264**	**16.786.804.137**
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.821.995.800)	(54.815.005)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(76.500.000.000)	(54.000.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		41.000.000.000	56.000.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.853.507.629	5.236.091.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt hoạt động đầu tư	**30**		**(35.468.488.171)**	**7.181.276.117**
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.041.450.000)	(5.182.900.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**		**(5.041.450.000)**	**(5.182.900.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(20.783.820.907)**	**18.785.180.254**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.066.118.527	5.391.570.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VII.34	**3.282.297.620**	**24.176.751.165**

Ngày tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Thị Bảy	Nguyễn Văn Thành	Kiều Nam Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 4103004698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký số 0301121128, ngày 24 tháng 10 năm 2011.

Trụ sở hoạt động của Công ty : Số 395 Kinh Dương Vương - Phường An Lạc - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh

2 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty:

Khai thác và kinh doanh bến xe. Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa. Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe. Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa. Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói. Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu. Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô. Dịch vụ vui chơi giải trí; cho thuê nghỉ trọ. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải. Dịch vụ giữ xe hai bánh. Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

3 Tổng số cán bộ, công nhân viên:

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến 30/09/2014 của Công ty: 180 người.

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi theo Thông tư số:45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm: giá trị lợi thế kinh doanh của DN, phần mềm quản lý Bến xe, bản quyền phần mềm Windows, Website Cty CP BXMT, hệ thống quản lý chất lượng ISO.

Giá trị lợi thế kinh doanh của DN khấu hao trong 05 năm

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: Chi phí công cụ dụng được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn dưới 12 tháng.

8 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

9.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh.

9.3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế TNDN áp dụng trong năm 2014 là 22%.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền	**30/09/2014**	**01/01/2014**
Tiền mặt	1.057.824.155	1.019.005.837
Tiền gửi ngân hàng	2.224.473.465	10.047.112.690

- Ngân hàng Đông Á	*7.443.057*	*7.400.805*
- Ngân hàng Công Thương VN	*176.509.869*	*2.210.700.950*
- Ngân hàng NN & PTNT CN Hùng Vương	*748.879.625*	*7.328.680.592*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Sài Gòn	*677.328.410*	*183.829.104*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Chợ Lớn	*614.312.504*	*316.501.239*
Các khoản tương đương tiền		*13.000.000.000*
Tổng cộng	**3.282.297.620**	**24.066.118.527**

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**30/09/2014**	**01/01/2014**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
- TGNH có kỳ hạn NH Đông Á	*1.000.000.000*	*-*
- TGNH có kỳ hạn NH Công Thương VN	*9.000.000.000*	*8.000.000.000*
- TGNH có kỳ hạn NHNN & PTNT CN Hùng Vương	*7.000.000.000*	*-*
- TGNH có kỳ hạn NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Sài Gòn	*10.000.000.000*	*-*
- TGNH có kỳ hạn NH Đầu tư và PT VN CN Chợ Lớn	*27.500.000.000*	*11.000.000.000*
Cộng	**54.500.000.000**	**19.000.000.000**
Trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
Tổng cộng	**54.500.000.000**	**19.000.000.000**

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

3.1 Phải thu khách hàng	**30/09/2014**	**01/01/2014**
Khách hàng trong nước	*2.367.276.472*	*1.579.401.886*
	2.367.276.472	***1.579.401.886***

3.2 Trả trước người bán		
Khách hàng trong nước	*220.027.196*	*2.862.135.416*
	220.027.196	**2.862.135.416**

3.3 Phải thu khác		
-Lãi vay của Tổng Cty Cơ khí GTVT SG	*183.900.000*	*207.700.000*
-Thuế TNCN của CB.CNV	*1.685.590.929*	*513.416.877*
-Cty TNHH Công nghệ XD Thịnh Điền	*12.584.000*	
	1.882.074.929	**721.116.877**
Tổng Cộng	**4.469.378.597**	**5.162.654.179**
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	0	0
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	**4.469.378.597**	**5.162.654.179**

4 Hàng tồn kho	**30/09/2014**	**01/01/2014**
Hàng mua đang đi đường	-	-

Nguyên liệu, vật liệu	76.115.500	101.079.000
Công cụ, dụng cụ		
Hàng hóa	1.190.000	1.435.000
Tổng cộng	**77.305.500**	**102.514.000**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**77.305.500**	**102.514.000**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

5 Tài sản ngắn hạn khác	**30/09/2014**	**01/01/2014**
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.000.000	-
Cộng	**5.000.000**	**-**
5.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
-Thuế TNDN	1.516.524.434	
-Thuế TNCN		948.584.275
Cộng	**1.516.524.434**	**948.584.275**
5.3 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	262.500.000	212.369.000
Cộng	**262.500.000**	**212.369.000**
Tổng Cộng	**1.784.024.434**	**1.160.953.275**

6 Tài sản cố định hữu hình	**30/09/2014**	**01/01/2014**
6.1 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết tại phụ lục 01)		
Tài sản cố định vô hình		
6.2 Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết tại phụ lục 02)		

6.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/09/2014**	**01/01/2014**
-Thiết kế quy hoạch chi tiết XD tỉ lệ 1/500	14.880.266	14.880.266
-Công trình Nhà để xe 02 bánh BXMT	413.825.697	3.492.715.004
-Công trình Xây dựng nhà vệ sinh tại khu vực bãi đậu xe BXMT		639.971.238
- Công trình Xây dựng mương BXMT	1.673.636	22.781.596
-Công trình Lắp hệ thống chữa cháy trong và ngoài nhà BXMT	1.891.976.083	83.990.885
-Công trình di dời khung nhà thép BXMT		119.959.200
-Công trình XD tường rào và lối đi riêng cho khu nhà tập thể	12.200.022	25.987.636
-Công trình Xây dựng khu KDDV, nhà VSCC tại KV bãi đậu xe	3.442.493.068	15.494.737
-Công trình Nhà điều hành xe bus		4.000.000
-Công trình Cải tạo hiên chờ BXMT	1.150.895.858	
Cộng	**6.927.944.630**	**4.419.780.562**

7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
7.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
- Công ty CP xe khách và Dịch vụ Miền Tây	11.876.232.404	11.876.232.404
Cộng	**11.876.232.404**	**11.876.232.404**
7.2 Đầu tư dài hạn khác		
- Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn vay	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
Tổng Cộng	**41.876.232.404**	**41.876.232.404**
7.3 Chi phí trả trước dài hạn khác	**29.994.304**	**150.458.780**

8 Nợ ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
8.1 ***Phải trả người bán***		
Các nhà cung cấp	278.445.797	906.518.735
Cộng	**278.445.797**	**906.518.735**
8.2 Người mua trả tiền trước		
-Cty CP tập đoàn Mai Linh	15.000.000	0
-Cty TNHH vận tải Văn Lang	22.000	0
	15.022.000	**0**
8.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	375.687.917	583.782.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.262.460.839
Thuế thu nhập cá nhân	982.655	
Thuế đất và tiền thuê đất		
Cộng	**376.670.572**	**2.846.243.433**
8.4 Chi phí phải trả	324.355.244	
Cộng	**324.355.244**	
8.5 Phải trả người lao động	**10.912.211.931**	**10.164.506.736**

8.6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	12.129.970	11.935.160
BHXH, BHYT, BHTN		8.162.534
Cổ tức phải trả cho cổ đông		5.091.520.000
Phải trả khác	869.078.150	835.160.850
Cộng	**881.208.120**	**5.946.778.544**
8.7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	**981.834.954**	**1.765.316.497**
Tổng cộng	**13.769.748.618**	**21.629.363.945**

9	**Nợ dài hạn**	**30/09/2014**	**01/01/2014**
9.1	**Phải trả dài hạn khác**		
	- Tiền ký quỹ, ký cược nhận được	2.591.279.471	2.188.266.771
	Cộng	**2.591.279.471**	**2.188.266.771**
9.2	**-Doanh thu chưa thực hiện**	14.545.454	66.250.001
	Cộng	**14.545.454**	**66.250.001**
9.3	**-Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	200.000.000	
	Cộng	**200.000.000**	
	Tổng Cộng	**2.805.824.925**	**2.254.516.772**

10 Vốn chủ sở hữu

Nhà đầu tư và vốn góp

Các cổ đông chính	Tỷ lệ	**30/09/2014**	**01/01/2014**
Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	12.750.000.000	12.750.000.000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	49%	12.250.000.000	12.250.000.000
Tổng cộng		**25.000.000.000**	**25.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	**30/09/2014**	**01/01/2014**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu	**30/09/2014**	**01/01/2014**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1.225.000	1.225.000
Cổ phiếu thường	1.225.000	1.225.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Các quỹ của DN	**30/09/2014**	**01/01/2014**
Quỹ đầu tư phát triển	26.735.119.146	26.735.119.146
Quỹ dự phòng tài chính	2.561.620.134	2.561.620.134
Quỹ khác		
Tổng cộng	**29.296.739.280**	**29.296.739.280**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển: Tái đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Quý 3/ 2014	Quý 3/ 2013
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		
	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	24.396.997.425	18.955.320.865
	Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Cộng	**24.396.997.425**	**18.955.320.865**
	Doanh thu thuần	24.396.997.425	18.955.320.865
	Trong đó:		
	+ Doanh thu thuần hoạt động cung cấp Dịch vụ	24.396.997.425	18.955.320.865
2	**Giá vốn hàng bán**		
	Giá vốn hoạt động sản xuất	10.324.990.101	10.122.893.918
	Cộng	**10.324.990.101**	**10.122.893.918**
3	**Doanh thu hoạt động tài chính**		
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức	1.346.841.881	2.252.608.213
	Cộng	**1.346.841.881**	**2.252.608.213**
4	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**2.518.768.674**	**1.906.998.848**
5	**Thu nhập khác**	**680.767.495**	**364.863.431**
6	**Chi phí khác**		
	Chi phí tháo dở các kiôt phía sau quầy bán vé		31.879.000
	Tiền chậm nộp thuế	808.728	
		808.728	**31.879.000**
7	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.373.986	129.567.806
	Chi phí tiền lương	7.486.129.252	5.887.043.050
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.322.503.272	1.220.345.049
	Chi phí khác bằng tiền	3.797.752.265	4.824.815.861
	Cộng	**12.843.758.775**	**12.061.771.766**
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	- Tổng lợi nhuận trước thuế	**13.580.039.298**	**9.511.020.743**
	- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu Thuế	**808.728**	**0**
	- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu Thuế	**0**	**0**
	Tiền lãi cổ tức năm 2012, 2013 (Cty CPXK &DVMT)		
	- Tổng thu nhập chịu thuế:	**13.580.848.026**	**9.511.020.743**
	- Thuế suất Thuế TNDN	22%	25%
	- Thuế TNDN phải nộp:	**2.987.786.566**	**2.377.755.186**

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 Thông tin so sánh: một vài số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay

3 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

4 Thông tin khác: không có

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Thành	Kiều Nam Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa phân phối	Cộng
Ngày 01/01/2014	**25.000.000.000**	**26.735.119.146**	**2.561.620.134**		**31.129.554.795**	**85.426.294.075**
- Lãi trong kỳ					39.714.930.214	39.714.930.214
-Thuế TNDN					(8.579.062.568)	(8.579.062.568)
-Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
Ngày 30/09/2013	**25.000.000.000**	**26.735.119.146**	**2.561.620.134**	**0**	**59.165.422.441**	**113.462.161.721**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (Phụ lục 01)

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**34.802.828.438**	**2.124.531.475**	**1.009.045.273**	**556.350.488**	**38.492.755.674**
- Mua trong kỳ			0	131.390.909	131.390.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.574.914.433	0	0	0	7.574.914.433
- Thanh lý, nhượng bán	105.410.000				105.410.000
- Giảm khác	23.486.227				23.486.227
Số dư cuối kỳ	**42.248.846.644**	**2.124.531.475**	**1.009.045.273**	**687.741.397**	**46.070.164.789**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**22.156.199.458**	**1.515.040.792**	**1.009.045.273**	**487.420.970**	**25.167.706.493**
- Khấu hao tăng trong kỳ	3.672.010.192	228.569.047		29.320.178	**3.929.899.417**
- Khấu hao giảm trong kỳ	105.410.000				**105.410.000**
Số dư cuối kỳ	**25.722.799.650**	**1.743.609.839**	**1.009.045.273**	**516.741.148**	**28.992.195.910**
Giá trị còn lại của TSCĐ-HH					
Đầu kỳ: Tại ngày 01/01/2014	**12.646.628.980**	**609.490.683**	**0**	**68.929.518**	**13.325.049.181**
Cuối kỳ: Tại ngày 30/09/2014	**16.526.046.994**	**380.921.636**	**0**	**171.000.249**	**17.077.968.879**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (phụ lục 02)

	Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	Phần mềm quản lý Bến Xe	Phần Mềm Windows	Website cty CP BXMT	Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	**1.425.873.503**	**41.000.000**	**210.613.887**	**33.000.000**	**113.300.000**	**877.402.000**	**2.701.189.390**
Tăng trong kỳ							-
Giảm trong kỳ							-
Số dư cuối kỳ	**1.425.873.503**	**41.000.000**	**210.613.887**	**33.000.000**	**113.300.000**	**877.402.000**	**2.701.189.390**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	**1.425.873.503**	**41.000.000**	**210.613.887**	**27.500.010**	**72.386.106**	**877.402.000**	**2.654.775.506**
- Khấu hao tăng trong kỳ				5.499.990	28.324.998	-	33.824.988
- Khấu hao giảm trong kỳ							-
Số dư cuối kỳ	**1.425.873.503**	**41.000.000**	**210.613.887**	**33.000.000**	**100.711.104**	**877.402.000**	**2.688.600.494**
Giá trị còn lại							
Đầu kỳ: Tại ngày 01/01/2014	-	**-**	**-**	**5.499.990**	**40.913.894**	**-**	**46.413.884**
Cuối kỳ: Tại ngày 30/09/2014	-	**-**	**-**	**-**	**12.588.896**	**-**	**12.588.896**